

# Công ty Cổ phần Traphaco

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 33

# Công ty Cổ phần Traphaco

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty	Số 75, phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định
Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang
Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ
Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang
Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Thừa Thiên Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
Chi nhánh Yên Bái	Tỉnh Yên Bái
Chi nhánh Bình Định	Tỉnh Bình Định
Chi nhánh Long An	Tỉnh Long An
Chi nhánh Vĩnh Phúc	Tỉnh Vĩnh Phúc
Chi nhánh Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

# Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Túc Mã	Thành viên	
Ông Marcus John Pitt	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2018
Ông Lee Choong Hwan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2018
Ông Kim Dong Hyu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2018
Ông Nguyễn Hồng Hiền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2018
Ông Chad Ryan Ovel	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2018
Ông Christopher E.Freund	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2018

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Đức Hùng	Trưởng Ban	
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên	
Bà Trần Thị Lý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2018
Bà Đỗ Thị Khánh Vân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2018

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Túc Mã, Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Traphaco

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đề ngày 16 tháng 8 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Đức Mã  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 8 năm 2018



Số tham chiếu: 61283515/20140723 - LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Traphaco**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") được lập ngày 16 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 16 tháng 8 năm 2018 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trần Phú Sơn

Phó Tổng Giám đốc

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 8 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>734.420.200.748</b>	<b>801.695.837.254</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>80.135.522.324</b>	<b>118.566.488.809</b>
111	1. Tiền		80.135.522.324	118.566.488.809
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>269.427.736.010</b>	<b>394.467.216.162</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	237.287.914.695	333.030.438.673
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	21.240.405.888	20.009.911.910
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	14.430.395.250	45.256.808.754
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.3, 6	(4.274.075.264)	(4.573.038.616)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		743.095.441	743.095.441
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>370.746.127.800</b>	<b>276.769.114.813</b>
141	1. Hàng tồn kho		370.987.220.874	277.262.039.549
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(241.093.074)	(492.924.736)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>14.110.814.614</b>	<b>11.893.017.470</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	4.210.588.875	4.091.664.699
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		8.871.789.825	7.155.321.180
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.028.435.914	646.031.591
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>545.089.380.303</b>	<b>545.136.339.640</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>168.818.485.633</b>	<b>165.652.617.321</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	122.111.318.453	125.043.494.997
222	Nguyên giá		261.814.356.932	257.841.052.318
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(139.703.038.479)	(132.797.557.321)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	46.707.167.180	40.609.122.324
228	Nguyên giá		50.077.611.066	43.760.194.122
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.370.443.886)	(3.151.071.798)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>8.138.845.932</b>	<b>12.757.046.308</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	8.138.845.932	12.757.046.308
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>366.726.676.011</b>	<b>366.726.676.011</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		366.726.676.011	366.726.676.011
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.405.372.727</b>	<b>-</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.405.372.727	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.279.509.581.051</b>	<b>1.346.832.176.894</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>290.128.071.671</b>	<b>337.397.568.504</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>290.068.071.671</b>	<b>337.337.568.504</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	175.835.439.079	119.556.579.267
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		743.877.436	504.866.532
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	8.322.878.864	50.316.013.884
314	4. Phải trả người lao động		9.028.636.288	26.910.802.219
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.181.538.783	31.935.626.731
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	43.996.016.200	85.476.336.854
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	45.186.071.812	22.637.343.017
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.773.613.209	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>60.000.000</b>	<b>60.000.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		60.000.000	60.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>989.381.509.380</b>	<b>1.009.434.608.390</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>989.381.509.380</b>	<b>1.009.434.608.390</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		414.536.730.000	414.536.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		414.536.730.000	414.536.730.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		133.021.732.000	133.021.732.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.593.000)	(3.593.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		330.809.219.306	284.283.084.510
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		111.017.421.074	177.596.654.880
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		65.920.694.301	30.016.124.026
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		45.096.726.773	147.580.530.854
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.279.509.581.051</b>	<b>1.346.832.176.894</b>

*Thú*

Người lập  
Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng  
Đình Trung Kiên



Tổng Giám đốc  
Trần Túc Mã

Ngày 16 tháng 8 năm 2018



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	745.427.041.369	767.185.355.349
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	2.863.127.778	4.207.043.514
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	21.1	742.563.913.591	762.978.311.835
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	439.121.851.313	356.254.494.990
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		303.442.062.278	406.723.816.845
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	6.274.667.683	6.610.085.110
22	7. Chi phí tài chính		1.170.977.535	285.269.227
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.113.595.032	226.624.527
25	8. Chi phí bán hàng	23	195.355.032.939	216.504.541.475
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	50.678.019.822	66.610.112.684
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26]		62.512.699.665	129.933.978.569
31	11. Thu nhập khác		6.335	49.934.586
32	12. Chi phí khác		112.606.312	2.643.449.617
40	13. Lỗ khác [40 = 31 - 32]		(112.599.977)	(2.593.515.031)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		62.400.099.688	127.340.463.538
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	12.843.257.080	27.485.144.949
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51]		49.556.842.608	99.855.318.589

Người lập  
Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng  
Đinh Trung Kiên



Tổng Giám đốc  
Trần Túc Mã

Ngày 16 tháng 8 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>62.400.099.688</b>	<b>127.340.463.538</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		7.955.145.973	7.780.603.846
03	Các khoản dự phòng		(550.795.014)	358.134.512
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		17.509.674	47.553.048
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.233.377.803)	(6.418.061.834)
06	Chi phí lãi vay		1.113.595.032	226.624.527
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>64.702.177.550</b>	<b>129.335.317.637</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(2.118.099.134)	(2.850.801.373)
10	Tăng hàng tồn kho		(93.725.181.325)	(25.438.475.625)
11	Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(1.474.302.011)	(5.059.508.697)
12	Tăng chi phí trả trước		(1.524.296.903)	(861.689.009)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.080.788.706)	(226.624.527)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(32.355.254.133)	(31.314.171.167)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.890.325.900)	(6.645.935.229)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(72.466.070.562)</b>	<b>56.938.112.010</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(14.059.997.871)	(39.711.810.471)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		101.891.516.857	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(95.563.676.658)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.003.258.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.413.203.804	6.716.344.706
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>94.247.980.790</b>	<b>(128.559.142.423)</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		106.930.969.375	42.560.362.099
34	Tiền trả nợ gốc vay		(84.382.240.580)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(82.760.482.298)	(103.465.746.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		<b>(60.211.753.503)</b>	<b>(60.905.383.901)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		<b>(38.429.843.275)</b>	<b>(132.526.414.314)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		<b>118.566.488.809</b>	<b>162.964.138.847</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.123.210)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<b>80.135.522.324</b>	<b>30.437.724.533</b>

*Thủy*

*Đình*



Người lập  
Nguyễn Thị Ngọc Thủy

Kế toán trưởng  
Đình Trung Kiên

Tổng Giám đốc  
Trần Túc Mã

Ngày 16 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty	Số 75, phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định
Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang
Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ
Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang
Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Thừa Thiên Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
Chi nhánh Yên Bái	Tỉnh Yên Bái
Chi nhánh Bình Định	Tỉnh Bình Định
Chi nhánh Long An	Tỉnh Long An
Chi nhánh Vĩnh Phúc	Tỉnh Vĩnh Phúc
Chi nhánh Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 689 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 674).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 4 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
1	Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	100%	100%	Tổ 9, thị trấn Sapa, huyện Sapa, tỉnh Lào Cai	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; và Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm.
2	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	51%	51%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm đông dược.
3	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Lắc	58%	58%	Số 9A đường Hùng Vương, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắc Lắc	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; và Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế.
4	Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	100%	100%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất dược phẩm.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Công ty Cổ phần Traphaco là công ty mẹ và có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để ngày 16 tháng 8 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán của niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.12 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính sáu tháng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.16 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

#### 3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Tiền mặt	13.649.968.563	9.363.698.094
Tiền gửi ngân hàng	63.767.826.761	109.202.790.715
Tiền đang chuyển	2.717.727.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>80.135.522.324</u></b>	<b><u>118.566.488.809</u></b>

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	130.315.932.561	226.998.913.628
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	106.971.982.134	106.031.525.045
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>237.287.914.695</u></b>	<b><u>333.030.438.673</u></b>
<i>Dự phòng</i>	<i>(4.124.075.264)</i>	<i>(4.423.038.616)</i>

**5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Công ty Cổ phần Tư vấn, Thiết kế và Xây dựng 319	2.155.948.000	-
Bà Trần Thị Tâm	3.385.000.000	3.385.000.000
Công ty Natural Factors	-	10.144.268.030
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	15.699.457.888	6.480.643.880
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>21.240.405.888</u></b>	<b><u>20.009.911.910</u></b>

**5.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Số đầu kỳ	4.573.038.616	3.930.232.741
Dự phòng trích lập trong kỳ	451.930.928	1.094.449.744
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(750.894.280)	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>4.274.075.264</u></b>	<b><u>5.024.682.485</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn</i>	<i>4.124.075.264</i>	<i>4.874.682.485</i>
<i>Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>150.000.000</i>	<i>150.000.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Tạm ứng cho nhân viên	10.400.208.008	(150.000.000)	18.304.870.992	(150.000.000)
Ký quỹ, ký cược	1.601.850.697	-	1.678.467.697	-
Ứng trước các khoản chi khen thưởng, phúc lợi	-	-	18.495.462.509	-
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần	-	-	5.003.258.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	2.428.336.545	-	1.774.749.556	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.430.395.250</b>	<b>(150.000.000)</b>	<b>45.256.808.754</b>	<b>(150.000.000)</b>

**7. NỢ XẤU**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	1.309.141.317	747.339.633	2.059.141.317	1.500.446.580
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi khác	4.869.369.968	1.157.096.389	7.657.141.654	3.642.797.775
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.178.511.285</b>	<b>1.904.436.021</b>	<b>9.716.282.971</b>	<b>5.143.244.355</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	136.926.922.518	(241.093.074)	124.435.235.349	(492.924.736)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.989.020.606	-	34.130.230.259	-
Thành phẩm	146.613.309.987	-	76.904.398.561	-
Hàng hóa	59.457.967.763	-	41.792.175.380	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>370.987.220.874</b>	<b>(241.093.074)</b>	<b>277.262.039.549</b>	<b>(492.924.736)</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.222.657.396	1.293.029.631
Chi phí bảo trì, sửa chữa	959.194.083	1.647.879.792
Chi phí thuê đất	448.274.998	659.229.277
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	580.462.398	491.525.999
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.210.588.875</b>	<b>4.091.664.699</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	101.429.033.231	87.968.021.309	56.604.220.390	11.839.777.388	257.841.052.318
- Mua trong kỳ	529.090.909	37.520.000	3.088.604.542	227.662.727	3.882.878.178
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	930.536.364	-	-	-	930.536.364
- Thanh lý, nhượng bán	-	(154.075.321)	(286.339.664)	(399.694.943)	(840.109.928)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	102.888.660.504	87.851.465.988	59.406.485.268	11.667.745.172	261.814.356.932
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	18.203.331.712	25.084.573.449	13.713.174.144	8.870.769.822	65.871.849.127
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	40.762.979.375	48.476.502.587	33.021.698.294	10.536.377.065	132.797.557.321
- Khấu hao trong kỳ	1.806.788.433	2.982.290.651	2.602.118.763	311.576.038	7.702.773.885
- Thanh lý, nhượng bán	-	(154.075.321)	(243.522.463)	(399.694.943)	(797.292.727)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	42.569.767.808	51.304.717.917	35.380.294.594	10.448.258.160	139.703.038.479
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	60.666.053.856	39.491.518.722	23.582.522.096	1.303.400.323	125.043.494.997
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	60.318.892.696	36.546.748.071	24.026.190.674	1.219.487.012	122.111.318.453
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố/ thế chấp (*)</i>	18.951.263.691	-	-	-	18.951.263.691

(\*) Công ty đã sử dụng một phần nhà xưởng của nhà máy sản xuất thuốc và các công trình xây dựng trên đất tại một số chi nhánh làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 18.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	40.412.716.552	3.347.477.570	43.760.194.122
- Mua trong kỳ	3.731.036.944	-	3.731.036.944
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.619.380.000	2.619.380.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(33.000.000)	(33.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>44.143.753.496</u>	<u>5.933.857.570</u>	<u>50.077.611.066</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	1.199.187.570	1.199.187.570
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	3.151.071.798	3.151.071.798
- Hao mòn trong kỳ	-	252.372.088	252.372.088
- Thanh lý, nhượng bán	-	(33.000.000)	(33.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	-	<u>3.370.443.886</u>	<u>3.370.443.886</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>40.412.716.552</u>	<u>196.405.772</u>	<u>40.609.122.324</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>44.143.753.496</u>	<u>2.563.413.684</u>	<u>46.707.167.180</u>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Công trình văn phòng tại Gia Lai	5.194.752.092	5.194.752.092
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	-	3.731.036.944
Dự án phần mềm ERP	-	1.478.530.000
Các dự án khác	591.366.568	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>8.138.845.932</b></u>	<u><b>12.757.046.308</b></u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018				Ngày 31 tháng 12 năm 2017			
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>								
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (*)		26.675.000.000	-			26.675.000.000	-	
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (**)	5.791.933	71.382.500.000	-	173.757.990.000	4.826.655	71.382.500.000	-	168.932.925.000
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Lắc (**)	1.130.271	18.669.176.011	-	20.344.878.000	1.130.271	18.669.176.011	-	25.431.097.500
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên (*)		250.000.000.000	-			250.000.000.000	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>366.726.676.011</b>	<b>-</b>			<b>366.726.676.011</b>	<b>-</b>	

(\*) Công ty không thể thu thập được các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của giá trị đầu tư tại các công ty này do các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

(\*\*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị này được ước tính bằng giá trị cổ phiếu được công bố thực hiện giao dịch trên thị trường UPCoM tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Thông tin bổ sung về các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1.

**14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	111.321.411.917	111.321.411.917	73.057.107.142	73.057.107.142
Phải trả cho người bán khác	64.514.027.162	64.514.027.162	46.499.472.125	46.499.472.125
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>175.835.439.079</b>	<b>175.835.439.079</b>	<b>119.556.579.267</b>	<b>119.556.579.267</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Thuế giá trị gia tăng	22.008.026.509	2.349.669.168	24.357.695.677	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	3.597.887.783	3.597.887.783	-
Thuế nhập khẩu	-	2.092.512.500	2.092.512.500	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25)	25.083.541.673	12.843.257.080	32.355.254.133	5.571.544.620
Thuế thu nhập cá nhân	3.224.445.702	9.595.837.040	10.068.948.498	2.751.334.244
Các loại thuế khác	-	992.105.952	992.105.952	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>50.316.013.884</b>	<b>31.471.269.523</b>	<b>73.464.404.543</b>	<b>8.322.878.864</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	3.704.156.664	26.613.035.451
Thù lao phải trả cộng tác viên	438.695.793	5.037.942.682
Chi phí phải trả khác	38.686.326	284.648.598
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.181.538.783</b>	<b>31.935.626.731</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	42.260.607.980	83.570.550.278
Kinh phí công đoàn	291.607.029	218.371.127
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	31.148.181	26.134.613
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	593.734.694	748.363.693
Các khoản phải trả khác	818.918.316	912.917.143
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>43.996.016.200</b>	<b>85.476.336.854</b>

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Đây là các khoản vay ngắn hạn với kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 5,3%/năm từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 27 tháng 8 năm 2018. Lãi vay được trả hàng tháng.

Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay này (Thuyết minh số 10).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	345.455.160.000	153.747.160.000	(3.593.000)	274.765.013.864	141.280.376.218	915.244.117.082
Lợi nhuận thuần trong kỳ					99.855.318.589	99.855.318.589
Tăng vốn	69.081.570.000	(20.725.428.000)	-	(34.542.380.000)	(13.813.762.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(34.542.383.000)	(34.542.383.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	44.060.450.646	(44.060.450.646)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(16.847.656.546)	(16.847.656.546)
Thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>	<b>414.536.730.000</b>	<b>133.021.732.000</b>	<b>(3.593.000)</b>	<b>284.283.084.510</b>	<b>129.871.442.615</b>	<b>961.709.396.125</b>
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	284.283.084.510	177.596.654.880	1.009.434.608.390
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	49.556.842.608	49.556.842.608
Chia cổ tức	-	-	-	-	(41.450.540.000)	(41.450.540.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	46.526.134.796	(46.526.134.796)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(21.699.285.783)	(21.699.285.783)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	(4.460.115.835)	(4.460.115.835)
Thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>	<b>414.536.730.000</b>	<b>133.021.732.000</b>	<b>(3.593.000)</b>	<b>330.809.219.306</b>	<b>111.017.421.074</b>	<b>989.381.509.380</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Công ty đã thực hiện chia cổ tức, phân phối lợi nhuận năm 2017 và tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-ĐHĐCD ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

**19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	147.865.120.000	147.865.120.000	-	147.865.120.000	147.865.120.000	-
Magbi Fund Limited	103.613.850.000	103.613.850.000	-	103.613.850.000	103.613.850.000	-
Super Delta Pte.Ltd	62.672.890.000	62.672.890.000	-	62.672.890.000	62.672.890.000	-
Các cổ đông khác	100.384.870.000	100.384.870.000	-	100.384.870.000	100.384.870.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>414.536.730.000</b>	<b>414.536.730.000</b>	<b>-</b>	<b>414.536.730.000</b>	<b>414.536.730.000</b>	<b>-</b>

**19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu kỳ	414.536.730.000	345.455.160.000
Tăng trong kỳ (Thuyết minh 19.1)	-	69.081.570.000
Số cuối kỳ	<u>414.536.730.000</u>	<u>414.536.730.000</u>
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã công bố</b>		
Cổ tức cho năm 2017 (lần 2): 1.000 VND/cổ phiếu	41.450.540.000	-
Cổ tức cho năm 2016 (lần 2): 1.000 VND/cổ phiếu	-	34.542.383.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã trả</b>	<b>82.760.482.298</b>	<b>103.465.746.000</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.4 Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>41.453.673</b>	<b>41.453.673</b>
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>41.453.673</b>	<b>41.453.673</b>
Cổ phiếu phổ thông	41.453.673	41.453.673
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>	<b>(3.133)</b>	<b>(3.133)</b>
Cổ phiếu phổ thông	(3.133)	(3.133)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>41.450.540</b>	<b>41.450.540</b>
Cổ phiếu phổ thông	41.450.540	41.450.540
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.331	75.029
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.473.112.684	2.473.112.684

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>745.427.041.369</b>	<b>767.185.355.349</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	530.924.649.511	506.166.182.847
Doanh thu bán hàng hóa	212.839.311.958	259.108.674.699
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.663.079.900	1.910.497.803
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(2.863.127.778)</b>	<b>(4.207.043.514)</b>
Hàng bán bị trả lại	(2.863.127.778)	(4.207.043.514)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b>742.563.913.591</b>	<b>762.978.311.835</b>

Trong đó:

Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	80.354.025.845	34.742.763.350
Doanh thu bán hàng cho các bên khác	662.209.887.746	728.235.548.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU** (tiếp theo)

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lãi tiền gửi	58.214.804	109.371.634
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.182.980.200	6.308.690.200
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	33.472.679	192.023.276
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.274.667.683</b>	<b>6.610.085.110</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	278.399.794.327	197.382.969.754
Giá vốn của hàng hóa đã bán	160.523.634.342	158.364.208.150
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	198.422.644	507.317.086
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>439.121.851.313</b>	<b>356.254.494.990</b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	47.649.810.448	49.634.013.417
Chi phí quảng cáo	38.279.432.795	30.238.026.410
Chiết khấu bán hàng	28.786.512.975	51.365.491.051
Chi phí cộng tác viên	27.184.796.627	32.602.870.451
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.279.492.169	3.069.685.255
Chi phí bán hàng khác	50.174.987.925	49.594.454.891
	<b>195.355.032.939</b>	<b>216.504.541.475</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	25.774.560.162	35.718.593.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.400.736.783	6.339.900.964
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.523.733.516	1.559.703.177
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	18.978.989.361	22.991.915.091
	<b>50.678.019.822</b>	<b>66.610.112.684</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>246.033.052.761</b>	<b>283.114.654.159</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí nguyên vật liệu	311.920.733.920	210.622.622.705
Chi phí nhân công	113.718.795.830	136.586.795.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.722.037.173	29.425.665.882
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.955.145.973	7.780.603.846
Chi phí khác	81.882.258.610	126.478.237.257
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>588.198.971.505</u></b>	<b><u>510.893.925.012</u></b>

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>62.400.099.688</b>	<b>127.340.463.538</b>
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán</b>		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không đủ hóa đơn chứng từ	2.759.200.000	2.062.000.000
Chi phí dự phòng phải thu	-	1.094.449.744
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách	1.495.990.718	1.044.000.000
Chi phí khấu hao vượt mức quy định hiện hành	63.041.656	63.041.654
Chi phí không được khấu trừ khác	104.789.911	1.331.395.990
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(6.182.980.200)	(6.308.690.200)
<b>Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ hiện hành</b>	<b><u>60.640.141.773</u></b>	<b><u>126.626.660.726</u></b>
<b>Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ hiện hành</b>	<b>12.128.028.355</b>	<b>25.325.332.145</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	25.083.541.673	21.097.874.628
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước theo Biên bản thanh tra thuế	715.228.725	2.159.812.804
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(32.355.254.133)	(31.314.171.167)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b> <i>(Thuyết minh số 15)</i>	<b><u>5.571.544.620</u></b>	<b><u>17.268.848.410</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Công ty con	Chi phí mua hàng hóa và dịch vụ gia công	144.261.255.982	150.016.731.809
		Bán hàng	902.458.300	11.844.340.440
		Cổ tức được chia	4.826.655.000	4.826.655.000
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	Công ty con	Doanh thu bán hàng	59.562.896.715	-
		Chi phí mua hàng hóa	149.228.376.280	-
		Nhận tiền từ nhượng bán tài sản	101.856.516.857	-
		Góp vốn bằng tiền	-	95.563.676.658
		Chuyển các khoản phải thu thành vốn góp	-	128.877.679.220
		Góp vốn bằng tài sản khác	-	25.558.644.122
		Chuyển tiền để đơn vị thực hiện tạm ứng mua thiết bị	-	22.298.168.612
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	Công ty con	Bán hàng	13.268.234.695	15.289.222.771
		Cổ tức được chia	1.356.325.200	1.356.325.200
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	Công ty con	Mua hàng hóa	12.487.830.636	12.205.834.500
		Bán hàng	6.620.436.135	6.840.509.922
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	Công ty liên kết (đến ngày 29 tháng 12 năm 2017)	Bán hàng	-	768.690.217
		Cổ tức được chia	-	125.710.000

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:*

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2017: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)</i></b>				
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	Công ty con	Bán hàng hóa và tài sản cố định	124.251.091.088	226.107.607.945
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	Công ty con	Bán hàng hóa	2.167.112.183	891.305.683
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Lắc	Công ty con	Bán hàng hóa	3.897.729.290	-
			<b>130.315.932.561</b>	<b>226.998.913.628</b>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13)</i></b>				
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Công ty con	Mua hàng hóa và phí dịch vụ gia công	55.047.833.106	51.674.633.487
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	Công ty con	Mua hàng hóa	53.612.887.971	15.796.033.680
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	Công ty con	Mua hàng hóa	2.660.690.840	5.586.439.975
			<b>111.321.411.917</b>	<b>73.057.107.142</b>

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lương và thưởng	4.161.157.854	4.335.886.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.161.157.854</b>	<b>4.335.886.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Dưới 1 năm	3.229.024.400	3.230.399.400
Từ 1 - 5 năm	10.233.381.374	9.338.867.665
Trên 5 năm	11.839.671.600	12.857.196.300
	<b>25.302.077.374</b>	<b>25.426.463.365</b>



***Cam kết bảo lãnh khoản vay của Công ty TNHH Một thành viên Traphaco Hưng Yên***

Theo Cam kết bảo lãnh ngày 20 tháng 4 năm 2015 giữa Công ty, Công ty TNHH Một thành viên Traphaco Hưng Yên, một công ty con của Công ty và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình, Công ty đã cam kết bảo lãnh không hủy ngang với mức bảo lãnh tối đa là 250.000.000.000 VND cho các khoản vay dài hạn của Công ty TNHH Một thành viên Traphaco Hưng Yên với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình phục vụ đầu tư dự án Nhà máy dược Traphaco Hưng Yên. Cam kết bảo lãnh này có thời hạn đến khi tất cả các nghĩa vụ của Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên đối với Ngân hàng đã được hoàn tất.

**28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*



Người lập  
Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng  
Đình Trung Kiên

Tổng Giám đốc  
Trần Túc Mã

Ngày 16 tháng 8 năm 2018